



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

và

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm Công ty và các công ty con, cụ thể như sau:

Công ty

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiên Long Thành ("TLLT"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLTL có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTL là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỐ TỨC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho các cổ đông của Công ty	29.076.521	25.602.764
Cổ tức trả trong kỳ	(11.901.829)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào cuối kỳ	65.653.544	39.108.691

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, Công ty đã chính thức hoàn tất việc giải thể Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc, công ty con của Công ty trong đó Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiên	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tập đoàn cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tập đoàn đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Cô Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

Số tham chiếu: 60858419/14457713

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 32 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Do đây là năm đầu tiên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được soát xét nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 chưa được kiểm toán hay soát xét, chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D0048/KTV



Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.152.107	339.309.037
110	I. Tiền	4	22.229.336	49.724.587
111	1. Tiền		17.229.336	49.724.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.1	18.032.887	10.852.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.036.304	13.366.411
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.003.417)	(2.514.411)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.944.337	36.198.973
131	1. Phải thu khách hàng	6	64.755.387	29.893.997
132	2. Trả trước cho người bán		13.859.217	5.715.853
135	3. Các khoản phải thu khác	7	955.539	2.386.293
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.625.806)	(1.797.170)
140	IV. Hàng tồn kho	8	261.931.750	235.455.102
141	1. Hàng tồn kho		267.687.510	241.222.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.755.760)	(5.767.447)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.013.797	7.078.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.848.474	2.121.955
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.343.819	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		42.961	2.103.346
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.778.543	2.853.074
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		293.412.012	263.469.149
220	I. Tài sản cố định		239.971.806	217.309.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	178.857.072	171.101.932
222	Nguyên giá		319.929.960	302.725.652
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(141.072.888)	(131.623.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.258.579	23.653.932
228	Nguyên giá		27.268.787	27.268.787
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.010.208)	(3.614.855)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	37.856.155	22.554.001
250	II. Đầu tư dài hạn khác	5.2	35.982.085	35.982.085
258	1. Đầu tư dài hạn khác		38.599.924	38.599.924
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.617.839)	(2.617.839)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.458.121	10.177.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.438.282	4.379.944
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	11.658.372	5.755.790
268	3. Tài sản dài hạn khác		361.467	41.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.564.119	602.778.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		287.263.400	226.970.497
310	I. Nợ ngắn hạn		234.713.596	183.833.553
311	1. Vay ngắn hạn	12	148.924.303	102.512.922
312	2. Phải trả người bán		51.274.863	40.811.407
313	3. Người mua trả tiền trước		651.479	1.179.976
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.516.260	13.612.250
315	5. Phải trả người lao động		6.841.874	6.430.691
316	6. Chi phí phải trả	14	16.054.485	14.144.480
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.509.767	2.283.374
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(59.435)	2.858.453
330	II. Nợ dài hạn		52.549.804	43.136.944
334	1. Vay dài hạn	15	45.055.324	37.445.982
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		7.494.480	5.690.962
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.073.364	358.818.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	372.073.364	358.818.672
411	1. Vốn cổ phần		155.000.000	155.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.754.353	130.754.353
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(187.200)	(187.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.066.785	12.066.785
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.785.882	8.785.882
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.653.544	52.398.852
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		22.227.355	16.989.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.564.119	602.778.186

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	71.174	28.171
- Euro (EUR)	5.365	5.205
- Nhân dân tệ (RMB)	597	1.110

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	375.093.925	280.681.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(7.744.439)	(3.751.049)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	367.349.486	276.930.349
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(235.194.133)	(177.611.658)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.155.353	99.318.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.688.174	1.977.920
22	7. Chi phí tài chính	19	(15.606.592)	(7.667.011)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.826.088)	(6.172.195)
24	8. Chi phí bán hàng		(51.393.904)	(33.844.567)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.800.407)	(26.752.510)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.042.624	33.032.523
31	11. Thu nhập khác	20	2.741.864	2.240.964
32	12. Chi phí khác	20	(873.212)	(1.686.445)
40	13. Lợi nhuận khác		1.868.652	554.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.911.276	33.587.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(9.754.242)	(11.498.047)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.3	5.902.582	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.059.616	22.088.995
	Phân bổ cho:			
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.983.095	(3.513.769)
	17.2 Cổ đông của Công ty		29.076.521	25.602.764
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	17	1.877	1.655

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		34.911.276	33.587.042
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		15.477.110	14.403.080
03	Các khoản dự phòng		(1.481.473)	-
04	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		(2.089.564)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(759.145)	(2.406.521)
06	Chi phí lãi vay	19	9.826.088	6.172.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.884.292	51.755.796
09	Tăng các khoản phải thu		(101.021.664)	(43.568.966)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(26.082.961)	35.289.962
11	Tăng các khoản phải trả		72.674.375	20.965.660
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.888.735)	543.386
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.492.254)	(5.805.589)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(16.668.304)	(10.687.541)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.276.580)	(13.232.958)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(31.871.831)	35.259.750
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(38.120.649)	(12.037.872)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		656.381	-
23	Tiền chi cho vay		-	(8.900.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	4.168.493
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.916.975)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.281.583	637.500
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		3.721.863	818.624
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.377.797)	(15.313.255)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(195.400)
33	Tiền vay đã nhận		210.617.037	128.594.052
34	Tiền chi trả nợ vay		(154.960.831)	(112.196.823)
36	Chi trả cổ tức		(11.901.829)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.754.377	16.201.829

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(27.495.251)	36.148.324
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	49.724.587	41.821.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	22.229.336	77.969.939


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh


Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiên Long Thành ("TLTT"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLTT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLTL có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTL là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc ("TLN"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, quá trình giải thể của TLN chính thức hoàn tất theo Quyết định thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Do đây là năm đầu tiên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được soát xét nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 chưa được kiểm toán hay soát xét, chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế tiếp ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Sổ dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những kỳ trước, ngoại trừ trường hợp sau:

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Tập đoàn là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm giảm tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 59.435 ngàn VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2009: tăng 2.858.453 ngàn VND) và tăng tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mồi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trích trước trợ cấp mất việc làm*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tập đoàn giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền gửi ngân hàng	16.483.282	49.395.287
Tiền mặt	746.054	329.300
Các khoản tương đương tiền	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>22.229.336</u>	<u>49.724.587</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 10,9%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	22.036.304	13.366.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.003.417)	(2.514.411)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>18.032.887</u>	<u>10.852.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:		
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	5.999.924	5.999.924
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	5.100.000	5.100.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.900.000	1.900.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000	600.000
	<u>38.599.924</u>	<u>38.599.924</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(2.617.839)	(2.617.839)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>35.982.085</u>	<u>35.982.085</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu bên thứ ba	64.755.387	29.893.997
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.625.806)	(1.797.170)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>63.129.581</u>	<u>28.096.827</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu khác từ bên liên quan	42.000	-
Phải thu khác	913.539	2.386.293
TỔNG CỘNG	<u>955.539</u>	<u>2.386.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thành phẩm	102.254.637	100.795.204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	91.127.460	73.010.824
Hàng hóa	42.483.251	30.424.750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.045.065	10.416.813
Hàng mua đang đi trên đường	12.493.690	26.396.420
Công cụ, dụng cụ	283.407	178.538
	267.687.510	241.222.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.755.760)	(5.767.447)
GIÁ TRỊ THUẬN	261.931.750	235.455.102

Bao gồm trong thành phẩm là khoản trị giá 4.259.589 ngàn VND đã được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 12*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Ngân VND Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	109.876.869	97.903.479	12.943.576	5.360.144	76.641.584	302.725.652
Mua mới	18.604.773	-	2.611.287	175.633	22.727	21.414.420
Chuyển từ xây dựng cơ bản Thanh lý, nhượng bán	435.373 (5.431.005)	-	-	1.206.461	1.025.427 (1.446.368)	2.667.261 (6.877.373)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	123.486.010	97.903.479	15.554.863	6.742.238	76.243.370	319.929.960
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	21.610.385	641.802	5.512.890	1.575.041	50.863.237	80.203.355
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(50.039.140)	(10.763.539)	(8.266.362)	(2.487.973)	(60.066.706)	(131.623.720)
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng kỳ	(7.587.331) 4.810.409	(1.963.914)	(860.805)	(527.743)	(4.766.152) 1.446.368	(15.705.945) 6.256.777
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	(52.816.062)	(12.727.453)	(9.127.167)	(3.015.716)	(63.386.490)	(141.072.889)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	59.837.729	87.139.940	4.677.214	2.872.171	16.574.878	171.101.932
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	70.669.948	85.176.026	6.427.696	3.726.522	12.856.880	178.857.072
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 12 và 15)	31.048.281	67.157.309	-	-	625.044	98.830.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	25.001.020	2.093.589	58.200	115.978	27.268.787
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	25.001.020	2.093.589	58.200	115.978	27.268.787
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	1.344.276	58.200	115.978	1.518.454
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(2.137.226)	(1.303.451)	(58.200)	(115.978)	(3.614.855)
Khấu trừ trong kỳ	(164.711)	(230.642)	-	-	(395.353)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	(2.301.937)	(1.534.093)	(58.200)	(115.978)	(4.010.208)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	22.863.794	790.138	-	-	23.653.932
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	22.699.083	559.496	-	-	23.258.579
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 15)</i>	22.699.083	-	-	-	22.699.083

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thiết bị đang lắp đặt	12.065.076	15.767.840
Nhà máy	11.415.795	-
Phần mềm ERP	10.320.210	-
Khác	4.055.074	6.786.161
TỔNG CỘNG	37.856.155	22.554.001

12. VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	137.903.706	83.007.455
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 15</i>)	11.020.597	19.505.467
TỔNG CỘNG	148.924.303	102.512.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Ngày 30	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Chi tiết tài sản
	tháng 6	và ngày đáo		đảm bảo
	năm 2010	hạn	(%/năm)	(Thuyết minh số 5.2, 8, 9 và 10)
	Ngàn VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.448.330			
Trong đó:				
LD0927400018	36.209.998	Từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 30 tháng 10 năm 2010	12,00 – 13,60	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
LD0927400018	6.394.073	Từ ngày 16 tháng 8 đến ngày 26 tháng 8 năm 2010	5,90	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
LD0925800038	16.277.424	Từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 16 tháng 9 năm 2010	6,00 – 6,70	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
LD0925800038	566.835	Ngày 10 tháng 7 năm 2010	6,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.739.879	Từ ngày 7 tháng 7 đến ngày 30 tháng 12 năm 2010	12,00 – 14,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	35.411.974	Từ ngày 5 tháng 7 đến ngày 27 tháng 9 năm 2010	4,34 – 6,00	Thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.666.275	Từ ngày 28 tháng 10 đến ngày 15 tháng 11 năm 2010	4,50	Thành phẩm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.637.248	Ngày 14 tháng 9 năm 2010	14,27	Khoản đầu tư dài hạn
TỔNG CỘNG	137.903.706			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.2)	3.751.526	10.665.588
Thuế nhập khẩu	3.406.480	861.050
Thuế giá trị gia tăng	906.396	802.707
Thuế thu nhập cá nhân	451.858	487.131
Các loại thuế khác	-	795.774
TỔNG CỘNG	<u>8.516.260</u>	<u>13.612.250</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	11.376.779	10.576.283
Lương tháng 13	1.825.182	1.848.879
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	1.008.483	-
Chi phí lãi vay	627.783	484.267
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	317.992	879.077
Khác	898.266	355.974
TỔNG CỘNG	<u>16.054.485</u>	<u>14.144.480</u>

15. VAY DÀI HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>56.075.921</u>	<u>56.951.449</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.075.921</u>	<u>56.951.449</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	11.020.597	19.505.467
Nợ dài hạn	45.055.324	37.445.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 Ngân VNĐ	Kỳ hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 9 và 10)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
14118	41.910.613	60 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2012	14,40	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
LD0928200269	2.644.585	60 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2009 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014	10,50	Máy móc và thiết bị
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
OIK.DN.01260310	3.334.800	42 tháng từ ngày 31 tháng 3 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013	16,12	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02040510	1.700.044	42 tháng từ ngày 6 tháng 5 năm 2010 đến ngày 6 tháng 11 năm 2013	15,95	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01020210	1.470.895	42 tháng từ ngày 3 tháng 2 năm 2010 đến ngày 3 tháng 8 năm 2013	15,95	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01220110	1.423.085	42 tháng từ ngày 26 tháng 1 năm 2010 đến ngày 26 tháng 7 năm 2013	15,95	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01140110	948.750	42 tháng từ ngày 18 tháng 1 năm 2010 đến ngày 18 tháng 7 năm 2013	15,95	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02081209	740.860	42 tháng từ ngày 10 tháng 12 năm 2009 đến ngày 10 tháng 5 năm 2013	15,76	Máy móc và thiết bị
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
01/06/HĐ	1.902.289	Ngày 1 tháng 6 năm 2011	12,00	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	56.075.921			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngần quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
Kỳ trước: (chưa soát xét)							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	155.000.000	130.654.353	(599.400)	9.719.333	6.438.430	22.060.164	323.272.880
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(195.400)	-	-	-	(195.400)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	25.602.764	25.602.764
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.347.452	2.347.452	(6.888.939)	(2.194.035)
Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.665.298)	(1.665.298)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	155.000.000	130.654.353	(794.800)	12.066.785	8.785.882	39.108.691	344.820.911
Kỳ này:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	52.398.852	358.818.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	29.076.521	29.076.521
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.901.829)	(11.901.829)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.200.000)	(3.200.000)
Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(720.000)	(720.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	65.653.544	372.073.364



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng	Ngàn VNĐ	Số lượng	Ngàn VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(9.360)	(93.600)	(9.360)	(93.600)
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.490.640	154.906.400	15.490.640	154.906.400

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (Ngàn VNĐ)	29.076.521	25.602.764
Số lượng cổ phiếu bình quân	15.490.640	15.466.590
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.877	1.655

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngân VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu gộp	375.093.925	280.681.398
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	303.874.363	209.474.322
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	70.961.265	71.207.076
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	258.297	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.744.439)	(3.751.049)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(7.688.861)	(2.951.560)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(55.578)	(799.489)
Doanh thu thuần	367.349.486	276.930.349
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	296.185.502	206.522.762
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	70.905.687	70.407.587
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	258.297	-

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngân VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.089.564	98.710
Lãi tiền gửi	1.912.249	1.878.308
Cổ tức được chia	1.068.988	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	857.378	902
Lãi từ hoạt động đầu tư	759.995	-
TỔNG CỘNG	6.688.174	1.977.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Chi phí lãi vay	9.826.088	6.172.195
Lỗ từ đầu tư vào công ty con	2.787.428	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.497.023	1.494.816
Phí ngân hàng	7.047	-
Chi phí tài chính khác	1.489.006	-
TỔNG CỘNG	15.606.592	7.667.011

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường hàng hóa hư hỏng	1.654.440	9.354
Thu từ thanh lý tài sản cố định	656.381	1.345.961
Các khoản thu khác	431.043	885.649
	2.741.864	2.240.964
Chi phí khác		
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(831.671)	(1.632.005)
Các khoản chi phí khác	(41.541)	(54.440)
	(873.212)	(1.686.445)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.868.652	554.519

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong những năm tiếp theo. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Thuế TNDN hiện hành	9.559.122	11.829.856
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước	195.120	(331.809)
TỔNG CỘNG	9.754.242	11.498.047

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán sáu tháng khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	34.911.276	33.587.042
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) thu nhập chịu thuế</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	8.749.135	3.703.243
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.314.488	-
Trích trước chi phí hoạt động	1.038.640	-
Các chi phí không được khấu trừ	572.282	-
Lỗ của các công ty con	-	10.029.141
Các khoản khác	(183.050)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	46.402.771	47.319.426
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (thuế suất 25%)	11.600.693	11.829.856
Chênh lệch giữa thuế suất thông thường (25%) và thuế suất ưu đãi (15%) áp dụng cho TLLT	(816.628)	-
Thuế TNDN được giảm trừ	(1.224.943)	-
Thuế TNDN ước tính sau khi được giảm trừ	9.559.122	11.829.856
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	195.120	(331.809)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10.665.588	6.439.266
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(16.668.304)	(10.687.541)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.751.526	7.249.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngàn VND</i>		
		<i>Thu nhập ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>	
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	3.741.773	-	3.741.773	-
Chi phí trích trước	3.215.376	2.955.411	259.965	-
Chuyển lỗ	2.569.607	113.980	2.455.627	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.438.940	1.441.862	(2.922)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	406.452	449.292	(42.840)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	328.622	140.785	187.837	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(42.398)	654.460	(696.858)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>11.658.372</u>	<u>5.755.790</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>5.902.582</u>	-

22. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuế hoạt động thể hiện giá trị khoản thuế vãn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày như sau:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Đến 1 năm	9.733.802	2.148.043
Từ 1-5 năm	22.597.378	5.256.820
Trên 5 năm	18.435.314	-
TỔNG CỘNG	<u>50.766.494</u>	<u>7.404.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh




Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 30 tháng 7 năm 2010